TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **153**/2026/KDTM-PT
Ngày: 25/8/2026
V/v: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đức Bằng

Ông Tống Quốc Thanh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: - Bà Đào Thị Hằng - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 103/2026/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2026 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 560/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 616/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Địa chỉ: Số 300 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn T – Tổng giám đốc.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ngân hàng TMCP Đ

Địa chỉ: Số B N, phường C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

- Bà Hồ Hương L1, CCCD số 001189025388 cấp ngày 25/4/2021

- Ông Đỗ Hoàng Q; CCCD số 001090009338 cấp ngày 12/5/2023

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình M, sinh năm 1979; CCCD số 001079015706 cấp ngày 15/5/2021

Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1986;

Cùng địa chỉ: Số nhà F, ngách C phố Y, phường Y, thành phố Hà Nội

(Ông M có mặt, bà L2 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đình G, sinh năm 1951

- Bà Trịnh Thị G1, sinh năm 1950

Cùng địa chỉ: Số nhà F, ngách C phố Y, phường Y, thành phố Hà Nội

(Ông G, bà G1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 21/04/2011, ông Nguyễn Đình M (Chủ hộ kinh doanh cá thể), bà Nguyễn Thị L2 và Ngân hàng TMCP P – Chi nhánh H1 (Nay là Ngân Hàng TMCP Đ) ký kết Hợp đồng cho vay số 2104/2011/HĐHM-CN.HN với nội dung: Số tiền vay: 2.500.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh; Lãi suất trong hạn: 21,5%/năm cho 01 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 1 tháng/ 1 lần theo công thức: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất gửi tiết kiệm lãnh lãi cuối kỳ của kỳ hạn 12 tháng ở bậc thang cao nhất do W công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, biên độ sẽ được điều chỉnh theo thông báo của W tại thời điểm thay đổi lãi suất; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 169A, tờ bản đồ số 02; Địa chỉ: Y, Phường Y, Quận H, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 216204 do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp cho ông Nguyễn Đình M. Tài sản bảo đảm cho khoản vay đã được đăng ký thế chấp theo Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 21/04/2011 tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận H.

Ngày 22/04/2011, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 số tiền 2.500.000.000 đồng.

Ngày 8/10/2014, Công ty Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và Ngân hàng TMCP Đ (P1) đã ký kết Hợp đồng mua, bán nợ số 4871/2014/MBN.VAMC1-PVCOMBANK và Hợp đồng ủy quyền số 4872/2017/UQ1.VAMC1-PVCOMBANK. Theo đó, VAMC đã ủy quyền lại cho P1 mà đại diện là ông Mai Xuân T1 – Giám đốc khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản một số công việc thu hồi nợ trong đó có việc khởi kiện, tham gia tố tụng tại Tòa án

nhân dân các cấp, Thi hành án và với các cơ quan, tổ chức khác để giải quyết vụ việc khởi kiện đòi nợ Khách hàng Nguyễn Đình M.

Ngày 17/10/2017, VAMC và P1 đã ký kết hợp đồng sửa đổi bổ sung số 9908/2017/UQ1.VAMC1-PVCOMBANK để sửa đổi một số nội dung của Hợp đồng ủy quyền số 4872/2017/UQ1.VAMC1-PVCOMBANK ngày 8/10/2014.

Ngày 25/04/2017, P1 gửi công văn số 9402/PVB-QL&THN về việc mua bán khoản nợ của ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 đã được P1 chuyển giao cho VAMC theo Hợp đồng mua, bán nợ số 4871/2014MBN.VAMC1-PVCOMBANK.

Ngày 11/12/2020, P1 gửi công văn số 23848/PVB-QL&TCTTS thông báo khởi kiện tới khách hàng Nguyễn Đình M.

Quá trình thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 đã trả được cho Ngân hàng số tiền 284.056.204 đồng, trong đó nợ gốc là 667.476 đồng, nợ lãi là 283.388.728 đồng.

Ngày 24/06/2014, Ngân hàng đã gửi Công văn số 6574/PVB-GSTD về việc vi phạm nghĩa vụ và thu hồi nợ trước hạn, yêu cầu ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị Lệ tất T2 toàn bộ khoản vay trước ngày 30/06/2014. Tuy nhiên, ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 không thực hiện. Ngày 03/09/2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 9402/PVB-QL&XLN về việc yêu cầu tự nguyện bàn giao tài sản bảo đảm nhưng ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 không thực hiện.

Ngày 11/11/2024, VAMCvà Ngân Hàng TMCP Đ và kết kết hợp đồng mua, bán nợ số 1606/2024/BN.VAMC-PVCOMBANK chuyển giao quyền chủ nợ của khách hàng Nguyễn Đình M cho Ngân Hàng TMCP Đ

Nghĩa vụ nợ của ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 theo Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 20/03/2026 là: Nợ gốc: 2.499.332,524 đồng; Nợ lãi: 11.144.567.687 đồng; Tổng nợ: 13,643,900,211 đồng

Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội giải quyết các yêu cầu sau:

1. Buộc ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 05/10/2025 là: 13.643.900.211 đồng, trong đó nợ gốc là 2.499.332.524 đồng và nợ lãi là 11.144.567.687 đồng.

2. Buộc ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 phải trả Ngân hàng các khoản nợ lãi và phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng từ ngày 06/10/2025 cho đến khi tất toán khoản vay.

3. Trong trường hợp ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 không thanh toán được ngay toàn bộ nghĩa vụ nợ, thì P1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 216204; số vào sổ cấp giấy GCN: CH-00454; Ngày cấp: 16/06/2010; Nơi cấp: UBND quận H – TP Hà Nội; cấp cho ông Nguyễn Đình M làm chủ sử dụng/sở hữu hợp pháp để thu hồi nợ.

4. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 tại P1, thì P1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản khác và nguồn thu hợp pháp của ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 để thanh toán hết toàn bộ nghĩa vụ nợ của ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 tại P1.

Bị đơn, ông Nguyễn Đình M trình bày:

1. Ông M xác nhận số tiền dư nợ gốc với Ngân hàng là **2**.499.322.524 đồng và số tiền ông đã trả Ngân hàng là 284.056.204 đồng, còn số lãi phát sinh và lãi phạt ông cho rằng phía Ngân hàng tính chưa chính xác và bất hợp lý. Ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ trong thời gian Hợp đồng hạn mức nhưng bên Ngân hàng vẫn không thực hiện theo thỏa thuận trước khi ký hợp đồng (đó là ký hợp đồng vay vốn là 5 tỷ đồng, có thời gian là 10 năm và lãi suất thấp khoảng trên 10% thì mới phù hợp khả năng trả nợ của ông. Do giám đốc chi nhánh chỉ ký được hợp đồng có giá trị 2,5 tỷ đồng nên ký trước Hợp đồng hạn mức 2,5 tỷ đồng tạm thời để giải ngân trước, rồi ký Hợp đồng dài hạn sau. Nhưng ngay sau khi dải ngân được 1 tuần thì phía ngân hàng thông báo lại là Ngân hàng không cho vay các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản và xây dựng vì lúc đó bất động sản là bong bóng và ngành xây dựng bị vỡ) và các thỏa thuận đã bàn với ông như tái cơ cấu khoản nợ mà Thủ tướng đã chỉ đạo dành riêng cho lĩnh vực xây dựng và bất động sản năm 2013, trả gốc dần theo tháng. Ông cũng đã trả gốc cho Ngân hàng nhưng khi nộp tiền vào tài khoản thì Ngân hàng khấu trừ luôn lãi và chỉ trừ 667.476 đồng vào số tiền nợ gốc. Ông đã rất nhiều lần lên Ngân hàng để bàn giải pháp tháo gỡ nhưng Ngân hàng chỉ nói là viết đơn trình bày quan điểm và phương án và đợi trả lời, cuối cùng thì Ngân hàng không ra văn bản đồng ý, vì vậy ông không thể trả nợ được.

2. Ông khẳng định không ký bất kể văn bản nào của Ngân hàng sau năm 2015 cho đến nay, thậm chí tra cứu CIC thì cũng không có thông tin gì về Hợp đồng tín dụng của ông.

3. Bị đơn đề nghị:

- Xin được toàn quyền bán tài sản thế chấp để lấy nguồn tất toán khoản vay
- Xin trả số dư nợ gốc là 2.499.322.524 đồng và 1 phần lãi là 500.000.000 đồng. Số lãi còn lại và lãi phạt phát sinh xin được miễn giảm.
- Thời gian thực hiện cam kết là 3 tháng.
- Đề nghị Tòa tính lại phần lãi trong Hợp đồng cho chính xác.

Tại phiên hòa giải ngày 17/12/2025, ông Nguyễn Đình M đề nghị thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi phát sinh từ khoản vay với số tiền tổng số là 5.000.000.000 đồng.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/05/2025 đối với tài sản bảo đảm là Thửa đất số: 169A; Tờ bản đồ số: 02; Địa chỉ: Y, Phường Y, Quận H, thành phố Hà Nội (nay là Số nhà F, ngách F phố Y, tổ A, phường Y, thành phố Hà Nội). Hiện trạng sử dụng nhà, đất phù hợp với giấy chứng nhận, không có sửa chữa, thay đổi gì kể từ thời điểm thế chấp, hiện do bà Trịnh Thị G1 và ông Nguyễn Đình G ăn ở sinh sống.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2026/KDTM-ST ngày 20/3/2026 của Toà án nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân Hàng TMCP Đ (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam) đối với ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị Lệ .

2. Buộc ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 có trách nhiệm thanh toán trả Ngân Hàng TMCP Đ khoản nợ vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2104/2011/HĐHM-CN.HN 21/4/2011; Khế ước nhận nợ ngày 22/04/2011 tính đến ngày 20/03/2026 là 6.052.458.960 đồng, trong đó: Nợ gốc: 2.499.332.524 đồng; Nợ lãi: 3.553.126.436 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật hoặc người có yêu cầu có đơn thi hành án, ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị L2 còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thanh toán trả Ngân Hàng TMCP Đ (P1).

2.1. Trường hợp ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 không trả được toàn bộ khoản nợ nêu trên thì Ngân Hàng TMCP Đ có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án tiến hành xử lý tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 169A, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Y, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội (nay là Số nhà F, ngách F phố Y, tổ A, phường Y, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 216204; số vào sổ cấp giấy GCN: CH-00454; Ngày cấp: 16/06/2010; Nơi cấp: UBND quận H – TP Hà Nội; cấp cho ông Nguyễn Đình M làm chủ sử dụng/sở hữu.

Trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm thì các cá nhân, doanh nghiệp sinh sống, hoạt động trên tài sản thế chấp dưới mọi hình thức phải chuyển dọn đi để đảm bảo việc thi hành án.

2.2 Trường hợp ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 trả được toàn bộ khoản nợ thì Ngân Hàng TMCP Đ có trách nhiệm trả lại giấy tờ nhà đất bản chính

đã thế chấp tại Ngân hàng cho người thế chấp và làm thủ tục giải chấp ngay theo quy định của pháp luật.

2.3 Trường hợp sau khi phát mại tài sản thế chấp, số tiền phát mại không đủ thanh toán thì ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền còn nợ cho Ngân Hàng TMCP Đ đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

2.4 Trường hợp số tiền phát mại tài sản thế chấp có giá trị lớn hơn số tiền ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 còn nợ Ngân Hàng TMCP Đ thì số tiền còn lại sau khi thanh toán khoản nợ được trả cho người thế chấp là ông Nguyễn Đình M.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 03/4/2026, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Buộc ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 phải trả Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 13.643.900.211 đồng, trong đó nợ gốc là 2.499.332.524 đồng, nợ lãi là 11.144.567.687 đồng;

- Buộc ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 phải trả Ngân hàng các khoản nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi tất toán khoản vay.

Tại phiên toà phúc thẩm:

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán 4.290.373.998 đồng nợ lãi quá hạn và 792.720 đồng nợ lãi chậm trả.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Hợp đồng tín dụng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ là phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm sai khi áp dụng lãi suất vì bị đơn là H kinh doanh cá thể, không đủ điều kiện và không phải đối tượng để được áp dụng các văn bản của Ngân hàng N về lãi suất.

Hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về lãi suất, theo quy định của pháp luật bị đơn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 9.352.733.493 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.499.332.324 đồng, nợ lãi quá hạn là 8.853.400.969 đồng. Tiếp tục tính lãi kẻ từ sau ngày xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

* Bị đơn trình bày:

Bị đơn có ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, số tiền Ngân hàng giải ngân là 2.500.000.000 đồng. Bị đơn xác nhận còn nợ Ngân hàng 2.499.332.324 đồng nợ gốc.

Tại Hợp đồng tín dụng hai bên có thỏa thuận về lãi suất tuy nhiên do dịch bệnh và nhiều nguyên nhân khách quan, bị đơn làm ăn thua lỗ nên đề nghị Ngân hàng xem xét giảm tiền lãi.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút tại phiên tòa.

+ Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm về số tiền lãi quá hạn phải thanh toán và tiền lãi sau ngày xét xử sơ thẩm

- Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán.

Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

1. Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận.

2. Về việc vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị L2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà. Căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

3. Xét kháng cáo của nguyên đơn:

3.1. Về tính pháp lý của Hợp đồng tín dụng:

Ngày 21/04/2011, ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 và Ngân hàng TMCP P – Chi nhánh H1 (Nay là Ngân Hàng TMCP Đ) ký kết Hợp đồng cho vay số 2104/2011/HĐHM-CN.HN với nội dung: Số tiền vay: 2.500.000.000 đồng; Mục

đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh. Thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông M, bà L2 2.500.000.000 đồng theo khế ước nhận nợ.

Xét thấy: Hợp đồng tín dụng được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực và có giá trị thi hành đối với các bên.

3.2. Về yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán nợ lãi quá hạn:

Điều 1.3 Hợp đồng tín dụng quy định: Lãi suất theo quy định của W1 tại thời điểm rút vốn, được ghi cụ thể trên Khế ước nhận nợ.

Theo Khế ước nhận nợ ngày 22/4/2011: Lãi suất cho vay trong hạn là 21,5%/năm cho 01 tháng đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ 1tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất gửi tiết kiệm lãnh lãi cuối kỳ của kỳ hạn 12 tháng ở bậc thang cao nhất tại thời điểm điều chỉnh lãi suất + biên độ, biên độ sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm thay đổi lãi suất. Xét thấy thỏa thuận về lãi suất là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Ngân hàng yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn nhưng không cung cấp các quyết định điều chỉnh lãi suất kể từ thời điểm giải ngân đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu Ngân hàng cung cấp các quyết định điều chỉnh lãi suất để làm căn cứ tính lãi là không đúng thỏa thuận của Hợp đồng và quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các Thông tư, quyết định của Ngân hàng N về việc điều chỉnh lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa để tính lãi suất chậm trả là không đúng bởi lẽ các Thông tư, quyết định của Ngân hàng N chỉ áp dụng đối với các Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hoạt động trong một số lĩnh vực cụ thể như: Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, sản xuất …Trong vụ án này, bị đơn là H kinh doanh cá thể, kinh doanh vật liệu xây dựng, không phải đối tượng được hưởng lãi suất ưu đãi.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi quá hạn với số tiền 4.290.373.998 đồng và tiền lãi chậm trả là 792.720 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn là 6.853.830.290 đồng, đồng thời nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các quyết định điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh biên độ theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ.

Xét thấy việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Số tiền nợ lãi quá hạn nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là phù hợp với các quyết định điều chỉnh lãi suất và biên độ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

3.3. Về yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán các khoản tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm:

Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm quyết định kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật hoặc người có yêu cầu có đơn thi hành án, ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thanh toán là không đúng thỏa thuận của các đương sự trong Hợp đồng tín dụng và quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn. Do đó kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán.

Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 148, khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 298, 299, 318 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

- Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ

- Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2026/KDTM-ST ngày 20/3/2026 của Toà án nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi quá hạn với số tiền 4.290.373.998 đồng và tiền lãi chậm trả là 792.720 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ đối với ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị Lệ .

3. Buộc ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm tính đến ngày 20/3/2026 là 9.352.733.493 đồng, trong đó nợ gốc là 2.499.332.524 đồng; Nợ lãi quá hạn là 6.853.400.969 đồng.

4. Kể từ ngày tiếp theo ngày xử sơ thẩm, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2104/2011/HĐHM-CN.HN ngày 21/4/2011 và Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

5. Trường hợp ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền vưới đất tại thửa đất số 169A, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Y, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 216204 do Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 16/6/2010 cho ông Nguyễn Đình M.

6. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 tiếp tục có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Đ. Trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm thì các cá nhân, tổ chức đang sinh sống, hoạt động trên tài sản thế chấp phải chuyển đi để đảm bảo thi hành án.

7. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị L2 phải chịu 117.352.733 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Đ 60.170.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0044248 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Hà Nội)

8. Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Đ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (Đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0008240 ngày 06/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Toà án nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6-Hà Nội;
- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Bùi Đức Bằng

Tống Quốc Thanh

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Bằng **Nguyễn Bích Hạnh** **Trần Anh Tuấn**

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Toà án nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6-Hà Nội;
- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn